

Giới thiệu hai nghiên cứu tư vấn chính sách

Nghiên cứu về Trao quyền trong Chương trình giảm nghèo Chia Sẻ¹

Chương trình hợp tác Việt Nam - Thụy Điển (2003 - 2008) về Giảm nghèo mang tên Chia Sẻ được xây dựng nhằm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam thực hiện các mục tiêu của Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo (CPRGS). Chương trình đã xây dựng dựa trên cơ sở Chiến lược CPRGS, chính sách về Phân cấp quản lý và chính sách về Dân chủ cơ sở của Chính phủ Việt Nam và được triển khai tại 3 tỉnh (Hà Giang, Yên Bái, Quảng Trị) và một số Bộ ở Trung ương.

Từ tháng 5/2006 đến tháng 7/2006, Nhóm tư vấn của Viện Xã hội học² đã tiến hành một nghiên cứu đánh giá về thực hiện *Trao quyền* trong Chương trình giảm nghèo Chia Sẻ. Nghiên cứu được thực hiện theo Hợp đồng ký kết với tổ chức ORGUT - Đơn vị tư vấn chính thức của Chương trình Chia Sẻ.

1. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu:

Vấn đề *phân cấp - trao quyền* là một trong 6 nguyên tắc của Chương trình Chia Sẻ. Nghiên cứu về trao quyền có *mục tiêu là xem xét các môi trường thể chế đi theo xu hướng nào và các dự án đầu tư trong Chia Sẻ đã tạo ra các điều kiện/tiền đề cho sự trao quyền như thế nào*. Về thực chất, đó là nghiên cứu về quản lý ở nông thôn và xu hướng cho phép cộng đồng địa phương và các cá nhân tham gia vào quá trình thực hiện kế hoạch và quản lý nguồn lực, các dịch vụ xã hội và đầu tư, cũng như hoạt động cộng đồng và các hoạt động tư nhân.

Nội dung cơ bản của nghiên cứu về trao quyền trong Chương trình Chia Sẻ bao gồm 5 chủ đề chính với những kết quả cụ thể như sau:

1.1. Tiếng nói, sự tham gia và ảnh hưởng của người dân:

Chương trình Chia Sẻ đã phát huy sự tham gia của cộng đồng tại địa phương, thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ và người nghèo. Đồng thời, Chia Sẻ khiến cho cán bộ thôn/bản gần gũi và chú ý lắng nghe ý kiến nhân dân nhiều hơn. Chia Sẻ đã thúc đẩy sự hiểu biết và sử dụng cơ chế phản hồi ở địa phương. ở xã có dự án Chia Sẻ, sự tham gia của cộng đồng mạnh hơn các xã không có dự án. Nguyên tắc phân cấp và trao quyền của Chia Sẻ, ở mức độ nhất định là phù hợp với việc thực hiện qui chế dân chủ cơ sở trong việc phân bổ nguồn lực cho quá trình xóa đói giảm nghèo và phát triển cộng đồng. Trên thực tế, đây là một cơ hội tốt để các cộng đồng địa phương thực hành và hoàn thiện việc thực hiện qui chế dân chủ cơ sở trong khuôn khổ một dự án giảm nghèo. Tuy nhiên, sự tham gia của người dân vào hoạt động của dự án vẫn còn hạn chế và một số nơi vẫn còn sự áp đặt của lãnh đạo địa phương trong việc lập kế hoạch phát triển thôn/bản.

¹ Toàn văn Báo cáo nghiên cứu bằng tiếng Việt và tiếng Anh có thể được truy cập từ trang Web: <www.ChiaSe.org>

² Gồm các tác giả: GS.TS Trịnh Duy Luân (Trưởng nhóm), PGS.TS Vũ Mạnh Lợi, TS. Nguyễn Xuân Mai và TS. Đỗ Thiên Kính.

2.1. Nâng cao kỹ năng và kiến thức cho cán bộ và người dân địa phương:

Kiến thức và kỹ năng của cán bộ cơ sở xã, thôn/bản và của người dân trong cộng đồng đã được nâng cao hơn trước. Nhiều lớp tập huấn do Chia Sẻ tổ chức đã nâng cao kỹ năng và kiến thức cho người dân và cán bộ địa phương. Các lớp tập huấn xóa mù chữ đã giúp đỡ nâng cao năng lực tham gia của phụ nữ dân tộc thiểu số. Chia Sẻ góp phần đào tạo cơ bản và nâng cao năng lực toàn diện cho cán bộ địa phương. Tuy nhiên, sự hạn chế về ngôn ngữ tiếng Kinh là một khó khăn đối với phụ nữ người dân tộc thiểu số khi tham gia các lớp tập huấn. Ngoài ra, tâm lý ỷ lại, trông chờ vào trợ giúp từ bên ngoài vẫn còn nặng trong những người nghèo ở vùng cao và dân tộc thiểu số.

3.1. Nâng cao thu nhập, mức sống và các điều kiện sống cơ bản:

Chia Sẻ đã góp phần xóa đói giảm nghèo ở các địa phương vùng dự án và nâng cao mức sống cho người dân. ở các xã có dự án, mức sống được nâng lên, đặc biệt là các xã nghèo. Cơ sở hạ tầng nông thôn được cải thiện, toàn dân được hưởng lợi. Ngoài ra, hộ nghèo còn được hưởng lợi thêm từ những hỗ trợ trực tiếp, mức sống của gia đình họ cũng được nâng cao hơn. Điều này cũng đã khiến cho nhiều người không nghèo không hài lòng với chính sách của dự án hỗ trợ trực tiếp chỉ cho người nghèo. Do đó việc chỉ hỗ trợ cho người nghèo có thể sẽ gây ra những thắc mắc trong cộng đồng.

4.1. Kiểm soát các nguồn lực:

Chia Sẻ đã thúc đẩy quá trình trao quyền kiểm soát các nguồn lực toàn diện cho người dân. Quyền kiểm soát các nguồn lực thể hiện thông qua việc người dân tham gia lập kế hoạch phát triển và quyết định các ưu tiên đầu tư tại địa phương, thông qua việc người dân tham gia bình xét các hộ nghèo để được hưởng hỗ trợ trực tiếp. Đồng thời, quyền kiểm soát các nguồn lực còn thể hiện ở vai trò giám sát của người dân.

Tính minh bạch và công bằng được bảo đảm bởi vì người dân được tham gia trực tiếp quản lý các nguồn lực của dự án. Người dân ở xã có dự án Chia Sẻ dường như có được nhiều quyền hơn người dân ở các xã không có dự án Chia Sẻ. *Tuy nhiên, một số nơi vẫn còn sự áp đặt, chưa minh bạch, chưa công bằng trong quản lý sử dụng các nguồn lực của dự án.*

5.1. Sự tham gia vào các thể chế và mạng lưới xã hội:

Chương trình Chia Sẻ đã góp phần nâng cao năng lực thể chế cho các cấp, đặc biệt là cấp xã và cấp thôn. Quá trình thực hiện Chia Sẻ đã góp phần đào tạo và nâng cao năng lực thể chế cho các cấp, thúc đẩy quan hệ hợp tác hơn giữa các cấp, các ban ngành với nhau và với dân thay cho quan hệ chỉ theo mệnh lệnh từ trên xuống. Đồng thời, phụ nữ có cơ hội tham gia bộ máy ra quyết định tại địa phương, củng cố vai trò của chính quyền và mạng lưới xã hội truyền thống trong đời sống người dân.

2. Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu đã sử dụng 2 cách tiếp cận. Thứ nhất, *tiếp cận trước - sau*. Thực trạng trước dự án được thu thập một phần qua các số liệu cơ bản của dự án và bằng cách phỏng vấn hồi cố người dân về sự tham gia của họ trong các chương trình phát triển tương tự trước Chia Sẻ (Ví dụ, Chương trình 135). ảnh hưởng của dự án khi đó sẽ được khái quát từ các thông tin so sánh trước và sau khi triển khai dự án. Thứ hai là tiếp cận *nghiên cứu đối chứng*. Nghiên cứu tiến hành so

Nghiên cứu được tiến hành trên cơ sở chọn mẫu tại địa bàn của ba tỉnh dự án. Những phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là: phỏng vấn bằng bảng hỏi, thảo luận nhóm tập trung, phỏng vấn sâu, phân tích văn bản, phỏng vấn chuyên gia, phân tích và xử lý thông tin thứ cấp.

Đỗ Thiên Kính

Đánh giá giữa kỳ Chương trình hợp tác Việt Nam - Thụy Điển về giảm nghèo mang tên Chia Sẻ

Chương trình Hợp tác Việt Nam - Thụy Điển về giảm nghèo mang tên Chia Sẻ được xây dựng nhằm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam thực hiện các mục tiêu của Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo. Chương trình Chia Sẻ bao gồm: Dự án quốc gia tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, với sự tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê; và ba Dự án tại 3 tỉnh là Hà Giang, Yên Bái và Quảng Trị.

Cho đến nay, Chương trình Chia Sẻ đã thực hiện được hơn 2 năm (2004-2007), bao gồm 1 năm thử nghiệm và gần một nửa thời gian chính thức thực thi của Chương trình. Theo kế hoạch và kết quả cuộc họp Chương trình quý I năm 2006, đây là thời điểm thích hợp để tiến hành đánh giá việc thực hiện Chương trình trong thời gian qua. Việc đánh giá giữa kỳ thực hiện Chương trình cần được tiến hành độc lập. Từ tháng 9 năm 2006 đến cuối tháng 1 năm 2007, theo hợp đồng ký kết giữa Viện Xã hội học và Ban Thư ký Chương trình Chia Sẻ thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhóm chuyên gia tư vấn gồm các cán bộ của Viện Xã hội học và Viện Kinh tế Việt Nam đã tiến hành đánh giá giữa kỳ chương trình này. Nhóm tư vấn chịu trách nhiệm trực tiếp thực hiện việc đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá, trình Ban Thư ký Chương trình Chia Sẻ khi kết thúc đợt đánh giá làm cơ sở tiếp tục thực hiện, cải thiện các hoạt động, và mở rộng Chương trình trong những chu kỳ tiếp theo.

Việc thực hiện đánh giá giữa kỳ nhằm ba mục đích sau: 1) Đánh giá các nguyên tắc của Chương trình Chia Sẻ và việc vận dụng các nguyên tắc này tại các địa phương thực hiện dự án; 2) Đánh giá kết quả đạt được của Chương trình và của từng dự án theo mục đích, mục tiêu, các kết quả dự kiến ban đầu. Phân tích nguyên nhân thành công và tồn tại, rút ra các bài học kinh nghiệm; và 3) Trên cơ sở phân tích các bài học kinh nghiệm, các phát hiện thu được, đưa ra được các đề xuất cải thiện Chương trình Chia Sẻ sau năm 2006.

Phạm vi đánh giá giữa kỳ bao gồm: 1) Toàn bộ Chương trình Chia Sẻ; 2) Dự án quốc gia tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư (gồm các tiểu dự án của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê); và 1) ba dự án tại 3 tỉnh là Hà Giang, Yên Bái và Quảng Trị. Việc đánh giá tập trung vào giai đoạn kể từ khi Chương trình

Chia Sẻ bắt đầu hoạt động cho đến hết quý III năm 2006. Nội dung đánh giá được thể hiện trong ba khung lô-gíc bao gồm khung lô-gíc cho toàn bộ Chương trình, Khung lô-gíc Dự án quốc gia, và Khung lô-gíc Dự án tỉnh.

Về phương pháp đánh giá, trên cơ sở ba khung lô gíc trên và các tài liệu liên quan khác, một số chỉ tiêu đánh giá cơ bản đã được xây dựng. Nhóm tư vấn đã khai thác, tận dụng các thông tin hiện có, đồng thời phối hợp với các đơn vị thực hiện dự án để tiến hành khảo sát thu thập thông tin bổ sung cần thiết tại các địa bàn dự án. Nhóm tư vấn đã sử dụng các kỹ thuật nghiên cứu đánh giá thích hợp như phân tích văn bản, phỏng vấn chuyên gia, thảo luận nhóm tập trung, phỏng vấn sâu các cán bộ dự án, đánh giá nhanh, thẩm định kết quả, phân tích số liệu thứ cấp và tiến hành hội thảo lấy ý kiến các chuyên gia và các nhà hoạch định chính sách.

Về kết quả đánh giá, qua kết quả đầu ra của các dự án cấp tỉnh và dự án quốc gia, qua việc thực hiện các nguyên tắc chính của chương trình Chia Sẻ, báo cáo của nhóm tư vấn đã khẳng định rằng *Chia Sẻ về cơ bản đã đạt được những mục tiêu ban đầu đề ra* ; đồng thời báo cáo đã chỉ ra các bài học kinh nghiệm, các vấn đề còn tồn tại cùng những khuyến nghị để tiếp tục triển khai và hoàn thiện Chương trình trong thời gian tới.

Chia Sẻ đã đạt được rất nhiều thành tựu và có nhiều bài học đã được rút ra nhưng ở đây chúng tôi chỉ trình bày một số điểm đáng chú ý. Trước hết, Chia Sẻ đã quán triệt nguyên tắc phân cấp trao quyền, phát huy sự tham gia dân chủ của người dân trong quá trình thực hiện dự án. Qua đó đã giúp tăng cường năng lực thể chế, năng lực cán bộ quản lý các cấp, và cho người dân. Các hộ nghèo đã tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực giảm nghèo của Chia Sẻ, trực tiếp và gián tiếp, được phân phối, quản lý một cách công khai và minh bạch. Chia Sẻ đã thực hiện phân cấp đến xã và trao quyền đến thôn, lập kế hoạch phát triển thôn bản có sự tham gia của người dân, tạo môi trường thực tế để đẩy mạnh thực hiện dân chủ cơ sở, góp phần xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn bền vững ở Việt Nam.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng việc thực hiện phân cấp, trao quyền, dân chủ và minh bạch cần đi kèm với các hoạt động nâng cao năng lực ở mức độ tương ứng cho cán bộ các cấp và cho người dân. Năng lực đến đâu, trao quyền đến đó sẽ đem lại hiệu quả cao.

Việc xây dựng và thực hiện hệ thống Quản lý và Lập kế hoạch phát triển địa phương (LPMD) trong khuôn khổ Chia Sẻ được gắn kết với kế hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội. Việc sử dụng phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia của người dân đã góp phần cải thiện chất lượng của các kế hoạch giảm nghèo và phát triển và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế của các địa phương. Quỹ phát triển địa phương (LDF) đã hoạt động và đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực cho người nghèo và cộng đồng của họ.

Cũng vì những lý do trên mà *tuyệt đại đa số người dân khẳng định Chia Sẻ đã góp phần xóa đói giảm nghèo* tại ba tỉnh dự án, cải thiện điều kiện sống, tăng cường năng lực của người dân, đặc biệt là người nghèo, trong các hoạt động sinh kế đa dạng. Tiếng nói của người nghèo đã được chú ý và lắng nghe. Họ được tham gia vào các hoạt động và hiểu biết tốt hơn về xóa đói giảm nghèo và tình hình của địa phương. Hệ thống thông tin quản lý, giám sát và đánh giá của Chia Sẻ đã được thiết lập và qua đó góp phần nâng cao năng lực, hiểu biết về giám sát và đánh giá tại địa phương. Tuy nhiên, hệ thống này còn chưa được sử dụng hiệu quả trong quản lý. Hơn

nữa, tính phức tạp của các chỉ tiêu là một vấn đề cần được cải thiện khi năng lực giám sát ở cấp cơ sở hiện còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, Chia Sẻ cũng có những tác động tích cực đến các khía cạnh xã hội trong vùng dự án như: nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, cải thiện vai trò và vị trí của phụ nữ, người dân tộc thiểu số, và các nhóm xã hội thiệt thòi trong đời sống xã hội tại các địa phương.

Bên cạnh những thành tựu, Chia Sẻ cũng còn gặp phải nhiều các khó khăn, hạn chế có thể khắc phục trong những giai đoạn sau nhằm đạt hiệu quả cao hơn. Trên thực tế, tác động của Chia Sẻ tới các Chương trình xóa đói giảm nghèo khác chưa mạnh. Chia Sẻ có tiềm năng tác động trực tiếp tới các Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là Chương trình 135 (giai đoạn 2) do sự gắn gũi về mục tiêu của chúng. Tuy nhiên mối liên hệ này chưa được thể chế hóa.

Một điểm đáng lưu ý là trong khi các tổ chức quần chúng đoàn thể có thể làm nòng cốt điều phối, tổ chức, vận động người dân, hỗ trợ có hiệu quả cho xóa đói giảm nghèo và sự thành công của dự án nhưng Chia Sẻ chưa tận dụng nguồn lực này. Bên cạnh đó, Chia Sẻ hầu như còn vắng bóng trên các phương tiện truyền thông đại chúng, kể cả các vùng dự án. Công tác thông tin tuyên truyền cũng như chia sẻ những kinh nghiệm của dự án cả trong và ngoài vùng dự án vì vậy nên được đẩy mạnh.

Chia Sẻ có những hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo và điều này đã đáp ứng các nhu cầu trước mắt của họ, song thiếu tính bền vững. Các hỗ trợ cho cộng đồng hay hỗ trợ gián tiếp cho người nghèo của Chia Sẻ có định hướng dài hạn và bền vững hơn. Tuy nhiên, hiện chưa có cơ chế thích hợp đảm bảo sự hài hòa giữa hai dạng hỗ trợ này và vì vậy cần có những nghiên cứu sâu hơn trong tầm nhìn dài hạn.

Với quy mô, thành quả và hạn chế hiện tại của Chia Sẻ, nhóm tư vấn cho rằng Chia sẻ là một chương trình phức tạp, đa dạng về các can thiệp, bao phủ nhiều hoạt động ở nhiều mặt của đời sống xã hội. Nhiều hoạt động cần thời gian trước khi có thể đem lại kết quả, nhất là *nỗ lực thể chế hóa cách làm của Chia Sẻ về phân cấp, trao quyền, dân chủ, và minh bạch*. Vì vậy Chia Sẻ cần được tiếp tục kéo dài, ít ra là đến 2010, để có những đánh giá chính xác hơn về những kết quả dài hạn của chương trình, tiếp tục củng cố những thành quả đã đạt được, bảo đảm tính bền vững, nâng cao khả năng thực hiện CPRGS, đưa cách tiếp cận Chia Sẻ vào hệ thống lập kế hoạch quốc gia về giảm nghèo và phát triển. Địa bàn hoạt động của Chia Sẻ cũng cần được mở rộng vào phía nam để kiểm tra kiểm định cách tiếp cận và mô hình Chia Sẻ tại những vùng nghèo với những đặc thù khác.

Chia Sẻ cũng nên tính đến nguồn nhân lực đã được tuyển dụng và đào tạo tương đối tốt dưới chương trình và tận dụng nguồn lực này cho các hoạt động phát triển tại địa phương trong tầm nhìn dài hơn khung thời gian của chương trình. Nhóm tư vấn nhận thấy hỗ trợ trực tiếp và dài hạn của Chia Sẻ có thể tăng tính ý lại của địa phương và người dân, làm giảm tính bền vững nếu không có cơ chế gia tăng trách nhiệm tài chính, ý thức sở hữu của người dân và chính quyền địa phương. Tương tự, để thực hiện CPRGS, quan hệ giữa "tăng trưởng qua giảm nghèo" và "giảm nghèo qua tăng trưởng" chưa được thể hiện rõ ở các địa phương khác nhau.

Nhóm tư vấn cho rằng cần có lộ trình dài hạn chuyển dần từ hỗ trợ trực tiếp, cho không

thành hỗ trợ gián tiếp qua tín dụng, nâng cao năng lực, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo. Lộ trình này cần được thảo luận với nhân dân và chính quyền địa phương, có tính đến trình độ giảm nghèo và phát triển hiện có. Chia Sẻ trong giai đoạn tới, cần hài hòa hóa mối quan hệ “tăng trưởng - giảm nghèo” để hỗ trợ thực hiện CPRGS tại mỗi địa phương.

nguyễn thanh liên

Trên giá sách của nhà Xã hội học

*Tạp chí Xã hội học đã nhận được sách của các nhà xuất bản, các tác giả sau đây gửi tặng.
Cám ơn các nhà xuất bản, các tác giả và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.*

Tạp chí xã hội học

- đặng cảnh khanh: **Xã hội học thanh niên**. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 2006. 584 trang.
- nguyễn quý thanh: **Xã hội học về dư luận xã hội**. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội - 2006. 338 trang.
- hoàng bá thịnh: **Cư dân vạn đô - tiềm năng và thách thức**. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội - 2006. 314 trang.
- đặng cảnh khanh: **Nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số - Những phân tích xã hội học**. Nxb Thanh niên. Hà Nội - 2006. 280 trang.
- Naila kabeer, Trần thị vân anh, vũ mạnh lợi: **Chuẩn bị cho tương lai: các chiến lược ưu tiên nhằm bình đẳng giới ở Việt Nam**. Ngân hàng Thế giới - Liên Hợp quốc tại Việt Nam. Hà Nội - tháng 12/2005. 46 trang.
- daisaku ikeda: **Con đường tuổi trẻ**. Nxb Trẻ. Thành phố Hồ Chí Minh - 2005. 196 trang.
- lê bạch dương, đặng nguyên anh, khuất thu hồng, lê hoài trung, robert leroy bach: **Bảo trợ xã hội cho những nhóm thiệt thòi ở Việt Nam**. Nxb Thế giới. Hà Nội - 2005. 288 trang.
- bộ y tế, tổng cục thống kê, unicef, who: **Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam**. Hà Nội - 2005. 112 trang.
- viện gia đình và giới: **Viện Gia đình và Giới - 20 năm xây dựng và phát triển**. Hà Nội - 2007. 376 trang.
- vũ hồng phong: **ép buộc tình dục trong hôn nhân từ quan điểm của nam giới**. Nxb Thế giới. Hà Nội - 2006. 20 trang.
- Tine gammeltoft: **Là một người đặc biệt đối với một ai đó**. Nxb Thế giới. Hà Nội - 2006. 30 trang.
- doreen rosenthal, Trần Thị kim Oanh: **Lắng nghe những người mại dâm nữ tại Việt Nam**. Nxb Thế giới. Hà Nội - 2006. 36 trang.
- Trương Tấn Minh, Tôn Thất Toàn, Donn Colby: **Hành vi tình dục đồng giới và nguy cơ lây**

niễm HIV. Nxb Thế giới. Hà Nội - 2006. 28 trang.

- tatyana p. soubotina: **Không chỉ là tăng trưởng kinh tế - Nhập môn về phát triển bền vững.** Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội - 2005. 214 trang.
- frannie a. léautier (Chủ biên): **Đô thị trong thế giới toàn cầu hóa.** Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội - 2006. 172 trang.
- lê ngọc văn, nguyễn linh khiêu, đỗ thị bình: **Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (Khu vực miền Bắc).** Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội - 2002. 198 trang.
- viện ngân hàng thế giới: **Quyền được nói: Vai trò của truyền thông đại chúng trong phát triển kinh tế.** Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội - 2006. 398 trang.
- ngân hàng thế giới: **Báo cáo phát triển thế giới 2007: Phát triển và thể hệ kế cận.** Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội - 2006. 428 trang.
- ngân hàng thế giới: **Phân cấp ở Đông á, tăng cường hiệu lực cho chính quyền địa phương.** Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội - 2005. 374 trang.

giới thiệu luận án tiến sĩ xã hội học

* **Tên luận án:** "THÀNH PHỐ TỰ TỔ CHỨC ở VIỆT NAM: NHỮNG QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI VÀ BIẾN THỂ VỀ NHÀ ở TẠI HÀ NỘI"

Của nghiên cứu sinh: Stephanie Geertman, Đại học Kỹ thuật Eindhoven, Hà Lan.

Người hướng dẫn: GS.TS. G.A. Vander Knaap

GS.TS. B.J.F Colenbrander

Mục đích

Mục đích chính của luận án là nghiên cứu những tác động của quá trình toàn cầu hóa trong một bối cảnh văn hóa khác biệt để kích thích suy nghĩ lại và (tái) phát triển những cách mới để tham khảo, hiểu và thích ứng với những động thái phức tạp của đô thị.

Mục đích thứ hai là đào sâu thêm các kiến thức về những đặc thù địa phương trên phương diện lý thuyết và thực tiễn về kiến trúc, thiết kế và quy hoạch đô thị để hiểu được sự phát triển của những can thiệp vào đô thị, mang nhiều tính nhạy cảm hơn trong bối cảnh địa phương.

Luận điểm trung tâm

Luận điểm trung tâm của luận án này là việc xem đô thị như một hệ thống tự tổ chức và đặt nó trong một bối cảnh đời sống thực tế sẽ cung cấp những hiểu biết mới để thích ứng và can thiệp mang tính chiến lược vào tính phức tạp đô thị, cái mà vốn nhạy cảm đối với những động thái giữa những liên kết địa phương và toàn cầu.

Câu hỏi nghiên cứu

Một môi trường đô thị tồn tại bởi những cấu trúc xây dựng và những cấu trúc phi xây dựng (các tổ chức). Môi trường đô thị này liên tục thể hiện những thay đổi về kinh tế-xã hội, văn hóa và chính trị: những cú sốc từ bên ngoài (các tác động mang tính toàn cầu) và những thay đổi bản địa (mang tính địa phương). Những động thái giữa môi trường đô thị và các quá trình thay đổi hình thành hệ thống đô thị.

Trong hệ thống này, một môi trường đô thị có thể ảnh hưởng tới các quá trình thay đổi và ngược lại. Những cú sốc từ bên ngoài có thể tác động tới những thay đổi bên trong và ngược lại. Sự tương tác giữa các quá trình thay đổi và môi trường đô thị biết đến hai dạng động thái, động thái cấu trúc và động thái tạm thời. Những thay đổi về mặt cấu trúc là những thay đổi lâu dài, chúng nằm dưới những thay đổi tạm thời (các dao động trong những thay đổi/tiến hóa về cấu trúc).

Những động thái tạm thời trong một hệ thống có thể được tạo ra bởi những cú sốc bên ngoài hoặc những thay đổi nội tại. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào mà những quá trình thay đổi (bên ngoài/nội tại) và môi trường đô thị phản ứng lại với mỗi yếu tố khác, chúng đã ảnh hưởng lâu dài như thế nào đối với sự phát triển đô thị, và làm thế nào chúng ta có thể phát triển một phương

thức mới để nghiên cứu, lý giải và thích ứng với hệ thống tính phức tạp đô thị này?

Câu hỏi chính:

1. Những đòi hỏi chủ yếu nào cần thiết để phát triển một phương thức mới để lý giải các động thái giữa quá trình biến đổi (các cú sốc bên ngoài và những thay đổi nội tại) và sự biến đổi của môi trường đô thị và bằng những cách nào có thể phân biệt kiểu hình đó với những kiểu hình truyền thống trong việc lý giải.

2. Những cú sốc bên ngoài và những thay đổi nội tại đã tác động như thế nào đến những tổ chức bên trong cũng như bên ngoài của một hệ thống đô thị?

3. Vai trò của những kiến trúc sư và nhà quy hoạch đô thị là gì khi họ can thiệp vào môi trường xây dựng với việc lưu tâm tới thời gian về những quá trình có liên quan (về kinh tế-xã hội, văn hóa và chính trị), mối tương tác lẫn nhau của chúng và những khuôn mẫu nổi bật của tính bền vững đa phương diện.

Câu hỏi phụ:

1. Lý thuyết về đô thị đã đáp ứng tới những thay đổi nhanh chóng của các quá trình xã hội và những biến đổi của không gian đô thị nhờ quá trình toàn cầu hóa như thế nào và lý thuyết về sự tự tổ chức đã bổ sung những gì cho những thảo luận này?

2. Làm thế nào mà các nước trong khu vực châu Á Thái Bình Dương thích ứng với quá trình toàn cầu hóa, và khu vực này thường ưa thích tiếp thu hay làm suy giảm những biểu hiện của tính phức tạp đô thị ở mức độ nào?

3. Tồn tại những động thái mang tính cấu trúc nào trong quá trình lịch sử phát triển của Hà Nội ở các thời kỳ khác nhau với các cú sốc bên ngoài và những biến đổi nội tại và những động thái tạm thời nào trong quá trình phát triển của Hà Nội trong giai đoạn chuyển đổi gần đây, khi tính đến những quá trình thay đổi và chuyển thể môi trường xây dựng?

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được cấu trúc thành ba phần: I. Thông tin cơ bản - Lý thuyết và bối cảnh; II. Phân tích các quá trình thay đổi và biến đổi đô thị của Hà Nội qua thời gian; và III. Phân tích quá trình thay đổi và chuyển thể đô thị trong vấn đề nhà ở tại Hà Nội từ khi bắt đầu thời kỳ kinh tế mở.

Những công cụ nghiên cứu trong phần I phần lớn là điểm luận tài liệu và quan sát đã được thực hiện qua những chuyến thăm những thành phố khác nhau trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Trong giai đoạn nghiên cứu 2000 - 2006, tác giả đã có những chuyến đi nghiên cứu tới Singapore, Kuala Lumpur, Bangkok, Hồng Kông, Quảng Châu, Thượng Hải, Bắc Kinh, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. ở Hồng Kông một nghiên cứu bổ sung đã được thực hiện thông qua phỏng vấn chuyên gia và những nhà nghiên cứu chuyên nghiệp.

Trong phần II và III, điểm mục tài liệu và các nghiên cứu thực địa kéo 3 năm khi sống và làm việc tại Hà Nội từ giữa năm 2000 - 2004 và hai chuyến thăm mỗi lần một tháng trong năm 2005 và 2006 đã được thực hiện như các công cụ trong nghiên cứu này. Trong phần II, điểm mục

tài liệu và nghiên cứu điền dã được trình bày tương tự, phần III phần lớn dựa trên nghiên cứu điền dã.

Cuộc nghiên cứu tại Hà Nội được thực hiện bằng quan sát, phỏng vấn chuyên gia (quan chức, công ty nhà nước, công ty tư nhân), phỏng vấn sinh viên, giáo sư ngành kiến trúc, quy hoạch và xã hội học và những cuộc phỏng vấn với số lượng lớn (nghiên cứu bằng bảng hỏi) và 20 hộ gia đình tự xây dựng nhà ở các thành phố khác của Việt Nam (Huế, Thành phố Hồ Chí Minh) rất nhiều nghiên cứu quan sát đã được thực hiện.

Cấu trúc luận án

Luận án có ba phần bao gồm cả phần giới thiệu và phần kết luận. Mỗi phần riêng biệt bắt đầu bằng một giới thiệu và kết thúc bằng kết luận.

PHẦN I: THÔNG TIN CƠ BẢN - LÝ THUYẾT VÀ BỐI CẢNH

Phần I phác thảo lý thuyết về đô thị đã phản ánh như thế nào về những thay đổi nhanh chóng của các quá trình xã hội và sự biến đổi của không gian đô thị do quá trình toàn cầu hóa. Phần này xác định các luận điểm của lý thuyết tự tổ chức và tính phức tạp đô thị. Trong phần này cũng xem xét việc khu vực châu Á Thái Bình Dương đã giải thích như thế nào về tính phức tạp đô thị bằng việc nghiên cứu tỉ mỉ nó, khu vực này đã và đang kết nối như thế nào với các quá trình toàn cầu hóa và điều này được bộc lộ như thế nào trong một môi trường đô thị cụ thể nổi bật trong thời gian gần đây tại khu vực này.

Chương 1: Thành phố tự tổ chức: Toàn cầu hóa, thay đổi quan niệm về thuyết đô thị và sự tìm kiếm những phương thức mới để tiếp cận thuyết đô thị.

Chương này trình bày khung lý thuyết của luận án. Chương này đề cập đến toàn cầu hóa như một hiện tượng, thảo luận những thuyết trình chủ yếu về toàn cầu hóa và thuyết đô thị, và phát triển lý thuyết về thành phố tự tổ chức như một kiểu hình khác để tiếp cận những động thái giữa các quá trình và hình thái ở những thành phố trong phạm vi những hiểu biết mới về thuyết đô thị trong kỷ nguyên toàn cầu này.

Chương 2: Thế kỷ của châu Á; Quá độ đô thị ở châu Á Thái Bình Dương

Chương này nghiên cứu sự phát triển của mối quan hệ giữa các quá trình kinh tế - xã hội từ giữa thế kỷ 20 và sự biến đổi của môi trường xây dựng với sự quan tâm nhất định tới những tác động bên ngoài và những thay đổi bên trong đối với các trường hợp khác nhau trong khu vực châu Á Thái Bình Dương.

Chương 3: Thành phố Trung Quốc mới; Quá độ đô thị ở Trung Quốc

Chương này nghiên cứu về sự phát triển của mối quan hệ giữa những khuôn mẫu đô thị mới xuất hiện và hình thái đô thị với những quá trình quá độ kinh tế - xã hội và chính trị ở Trung Quốc từ năm 1979.

Chương 4: Sự thích ứng và đối kháng; Quá độ đô thị ở Việt Nam

Chương này nghiên cứu về mối quan hệ giữa những khuôn mẫu đô thị mới xuất hiện và hình thái đô thị với những quá độ kinh tế - xã hội và chính trị ở Việt Nam từ năm 1986.

PHẦN II: CÁC QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI VÀ BIẾN THỂ Ở HÀ NỘI

Phần II xác định những động thái mang tính cấu trúc giữa các quá trình thay đổi và biến thể của môi trường xây dựng trong những giai đoạn khác nhau của các cú sốc bên ngoài và những thay đổi nội tại trong tiến trình lịch sử phát triển của Hà Nội. Nó phác họa Hà Nội đã thích ứng với những ảnh hưởng bên ngoài này như thế nào và ở quy mô nào thì tồn tại một sự ưu tiên đối với việc lý giải sự phức tạp đô thị thông qua việc hấp thu nó. Thêm vào đó, phần này xác định những yếu tố đã thay đổi và biến chuyển như thế nào trong sự phát triển này và ở quy mô nào thì chúng ảnh hưởng tới những thành phố đã kết nối với quá trình toàn cầu hóa gần đây.

Chương 5: Thuyết đô thị về một siêu - làng tự tổ chức (super - village); những tác động của văn hóa đô thị tiền thuộc địa ở Hà Nội ngày nay.

Chương này xác định những tác động của các quá trình không gian đô thị trong thời kỳ tiền thuộc địa và những yếu tố liên quan đến hình thái và những thảo luận về những biến thể và vai trò của chúng trong các quá trình thay đổi và biến thể ở Hà Nội trong lịch sử và tác động của chúng lên thành phố trong thời điểm hiện nay.

Chương 6: Các tác động từ phương Tây đến sự phát triển đô thị Hà Nội; thành phố thuộc địa của Pháp, chiến tranh và chủ nghĩa xã hội.

Chương này nghiên cứu tác động của phương Tây cho tới khi Việt Nam kết nối với quá trình toàn cầu hóa trong sự phát triển về mặt không gian của Hà Nội trong lịch sử và những ảnh hưởng của điều đó tới thành phố hiện nay - thời kỳ thuộc địa của Pháp (1873-1954), Kinh tế, chính trị, xã hội chủ nghĩa khép kín (1945-1986), kháng chiến chống Mỹ (1965-1975).

Chương 7: Những động thái của một xã hội trong chuyển đổi; sự chuyển đổi kinh tế - chính trị - xã hội và những thay đổi trong quá trình phát triển đô thị từ sau Đổi mới.

Chương này nghiên cứu về bản chất của bốn quá trình biến thể cốt lõi đã tác động tới những động lực của xã hội Việt Nam trong chuyển đổi từ năm 1986 (Đổi mới) với điểm nhấn là ở Hà Nội và quá trình phát triển của thành phố.

Chương 8: Thuyết đô thị trong chuyển đổi; sự biến thể về mặt hình thái học ở Hà Nội từ Đổi mới.

Chương này nhằm chỉ rõ những động thái của một xã hội trong chuyển đổi (các quá trình) liên quan như thế nào tới những sự biến thể về hình thái ở Hà Nội.

PHẦN III: NHÀ Ở TẠI HÀ NỘI TỪ THỜI KỲ ĐỔI MỚI: “PHƯƠNG THỨC TỰ TỔ CHỨC”

Phần III nghiên cứu những động thái nhất thời giữa những quá trình của thay đổi và sự biến thể của nhà ở tại Hà Nội từ sự kết nối gần đây của thành phố với quá trình toàn cầu hóa. Nó xác định sự ưu tiên đối với việc hấp thu tính đa dạng đô thị, ảnh hưởng của những quá trình nội tại lên những quá trình quốc tế và nó chỉ ra những tính cách mới của địa phương đã bộc lộ thế nào trong vấn đề phát triển nhà ở từ Hà Nội hòa nhập với quá trình toàn cầu hóa.

Chương 9: Nhà ở trong quá trình chuyển đổi; những cải cách trong chính sách nhà ở từ

sau Đổi mới.

Chương này nghiên cứu những quá trình chuyển đổi trong vấn đề nhà ở từ giữa những năm 1980.

Chương 10: Sự biến thể của tình trạng nhà ở theo hình thức xã hội chủ nghĩa thành nhà ở phổ biến; sự biến thể của tình trạng nhà ở theo hình thức xã hội chủ nghĩa từ sau Đổi mới.

Chương này nghiên cứu sự phát triển của các quá trình chuyển đổi trong mối quan hệ với sự biến thể của tình trạng nhà ở xã hội chủ nghĩa.

Chương 11: Sự biến thể từ nhà ở phổ biến thành phát triển các căn hộ thương mại; sự biến thể của nhà ở phổ biến từ sau Đổi mới.

Chương này nghiên cứu mối quan hệ của các quá trình chuyển đổi với những cấu trúc hình thái mới của những vùng tự thiết lập lân cận và sự nổi lên của loại hình học nhà ở về nhà ở phổ biến hiện nay.

Chương 12: Hướng tới sự phát triển các dự án thương mại; sự phát triển nhanh chóng của thương mại từ sau Đổi mới.

Chương này nghiên cứu mối quan hệ của các quá trình chuyển đổi với những dự án nhà ở thương mại (đang tăng cao) đang nổi lên thời điểm hiện nay tại Hà Nội.

Luận án bảo vệ trước Hội đồng bảo vệ Luận án Tiến sĩ tại: Trường Đại học Kỹ thuật Eindhoven, Vương quốc Hà Lan, ngày 12 tháng 4 năm 2007.

* **Tên luận án:** "Chủ nghĩa hợp tác nhà nước địa phương và chủ nghĩa hợp tác xã hội địa phương: nghiên cứu so sánh 2 khu chuyên doanh gồm sứ Trung Quốc và Việt Nam"

Của nghiên cứu sinh: Hoàng Thế Anh

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS Khâu Hải Hùng (Qiu Haixiong)

Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu:

Nghiên cứu này nhằm các mục đích sau: *Thứ nhất*, nhằm làm giàu thêm về lý luận và thực tiễn trong nghiên cứu về các khu chuyên doanh (Industrial Districts). Trong rất nhiều công trình hiện có nghiên cứu về khu chuyên doanh, các học giả xuất phát từ các ngành khoa học khác nhau giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phát triển kinh tế ở các khu chuyên doanh, những nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào một nhân tố nào đó để giải thích, ít chú ý đến các nhân tố khác. Khác với các nghiên cứu hiện có, nghiên cứu này xây dựng khung lý thuyết “tổng hợp nhân tố” (bao gồm nhà nước, thị trường, văn hoá, xã hội) giải thích sự phát triển kinh tế ở hai khu chuyên doanh gồm sứ Phong Khê (thuộc thành phố Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc) và Bát Tràng (thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam).

Thứ hai, bổ sung thêm về lý luận giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phát triển kinh tế ở hai nước có nền kinh tế chuyển đổi là Trung Quốc và Việt Nam. Trong môi trường đi sâu cải cách mở cửa ở Trung Quốc và đổi mới ở Việt Nam, với 2 trường hợp (case study) về phát triển

kinh tế ở hai khu chuyên doanh gồm sứ trên, khác với các công trình nghiên cứu về khu chuyên doanh trước đây, nghiên cứu xuất phát từ góc độ tổng hợp các nhân tố cho rằng, lý luận “Chủ nghĩa hợp tác nhà nước địa phương” (Local State Corporatism) của Jean C.Oi nhấn mạnh vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển kinh tế không phù hợp với giai đoạn mới nên cần có sự bổ sung. Đồng thời, “Chủ nghĩa xã hội thị trường mang tính địa phương” (Local market socialism) của Lin Nan nhấn mạnh vai trò văn hoá gia tộc trong phát triển kinh tế là chưa đủ để giải thích nguyên nhân sự phát triển kinh tế của địa phương, tác giả bổ sung thêm 1 loại “Chủ nghĩa hợp tác xã hội địa phương” (Local society corporatism) khác, nhấn mạnh vai trò của tổ chức xã hội.

Thứ ba, nghiên cứu này nhằm tìm hiểu sự khác biệt trong cải cách mở cửa và đổi mới ở Trung Quốc và Việt Nam, đồng thời giải thích nguyên nhân đằng sau của sự khác biệt này. Chiến lược cải cách “phóng quyền nhượng lợi” và việc thực hiện thể chế tài chính “phân nôi ăn com” ở Trung Quốc đã làm cho chính quyền địa phương tự chủ và tích cực thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển mà chính quyền địa phương ở Phong Khê là một trong những ví dụ điển hình. Tại khu chuyên doanh gồm sứ Phong Khê thành phố Triều Châu tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, chính quyền địa phương hoàn toàn không can dự vào công việc kinh doanh của doanh nghiệp, mà đứng ở bên ngoài cung cấp dịch vụ công (sản phẩm công cộng) (public goods) cho các doanh nghiệp tư nhân, chính quyền địa phương và hiệp hội ngành nghề với vai trò “nửa quan nửa dân” đều cung cấp các nguồn lực cho đa số các doanh nghiệp tư nhân. Có lúc chính quyền địa phương và hiệp hội ngành nghề thay nhau (chức năng lẫn lộn) phục vụ doanh nghiệp, đây là một hình thức hợp tác mới. Hình thức này khác với “Chủ nghĩa hợp tác nhà nước địa phương” của Jean C. Oi miêu tả chính quyền địa phương chủ yếu cung cấp nguồn lực cho một số doanh nghiệp tư nhân lớn. Trên cơ sở “các doanh nghiệp kiếm tiền, địa phương phát triển, chính quyền nhượng lợi trước, thu lợi sau”, “doanh nghiệp phát tài, địa phương phát triển”, chính quyền địa phương và doanh nghiệp dựa vào nhau, việc hợp tác giữa chính quyền địa phương và các doanh nghiệp vẫn là chủ đạo. Mặc dù, chính quyền địa phương thành lập Hiệp hội ngành nghề, nhưng quan hệ giữa hiệp hội ngành nghề và doanh nghiệp tư nhân là một dạng biến hình giữa chính quyền địa phương với doanh nghiệp tư nhân, hiệp hội ngành nghề có lúc vẫn chính là chính quyền địa phương.

Khác với Phong Khê, trong ví dụ trường hợp khu chuyên doanh gồm sứ Bát Tràng huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội Việt Nam, nghiên cứu cho rằng Hiệp hội gồm sứ Bát Tràng đóng vai trò chủ yếu thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Có lẽ bước đổi mới ở Việt Nam khác với cải cách ở Trung Quốc, cho đến nay việc “phóng quyền nhượng lợi” và “phân nôi ăn com” như ở Trung Quốc vẫn rất lúng túng, chức năng của chính quyền địa phương ở Việt Nam chủ yếu dồn vào việc quản lý nông nghiệp và công tác hành chính. Cho nên thiếu động lực kích lệ chính quyền địa phương ra sức thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Trong ví dụ trường hợp ở Bát Tràng, chính quyền địa phương thiếu kiến thức và động lực thúc đẩy sản xuất gồm sứ phát triển. Hơn nữa, theo quy định về phân cấp quản lý phân phối các nguồn lực ở Việt Nam, chính quyền địa phương không có chức năng cung cấp các nguồn lực cho doanh nghiệp. Chính quyền địa phương ở Bát Tràng chủ yếu quản lý công tác nông nghiệp và hành chính. ở Bát Tràng vì vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển kinh tế yếu, trong môi trường kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt, các doanh nghiệp, các hộ gia đình tự phát phát triển, cho nên mấy năm gần đây họ phải dựa vào lực lượng xã hội, họ đứng lên thành lập Hiệp hội gồm sứ Bát Tràng, các thành viên

trong tổ chức xã hội này hợp tác cùng nhau, ngoài ra họ còn hợp tác với các tổ chức xã hội bên ngoài, thu hút thêm nhiều nguồn lực cung cấp cho các doanh nghiệp trong khu chuyên doanh gồm sứ. Vì vậy, Hiệp hội ngành nghề này đã góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển.

Thứ tư, nghiên cứu này nhằm thảo luận mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội ở hai nước Trung Quốc và Việt Nam. Từ hai nghiên cứu trường hợp trên, nếu cho rằng nhà nước là “một bàn tay hữu hình” trong phát triển kinh tế, khi thiếu vắng vai trò của nhà nước và thị trường là “bàn tay vô hình” trong việc phân bổ các nguồn lực, thì tổ chức xã hội là “một bàn tay hữu hình nữa”.

Thứ năm, ngoài những mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu trên, nghiên cứu này còn nhằm thảo luận về sự xuất hiện của “xã hội công dân” (Civil Society) ở Trung và Việt Nam. Theo khái niệm “xã hội công dân” là phần nằm ngoài nhà nước và thị trường, thì ở Trung Quốc hiện chưa thực sự xuất hiện “xã hội công dân”, còn ở Việt Nam đã bắt đầu xuất hiện “xã hội công dân”.

Phần nội dung chính: gồm 6 chương

Chương 1: Giới thiệu

- 1.1. Vấn đề nghiên cứu
- 1.2. Ý nghĩa của nghiên cứu
- 1.3. Phương pháp nghiên cứu và tư liệu
- 1.4. Các khái niệm chủ yếu

Chương 2: Lịch sử vấn đề và khung lý luận

- 2.1. Các lý luận về phát triển kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa
- 2.2. Những nghiên cứu về khu chuyên doanh
- 2.3. Lý luận Chủ nghĩa hợp tác
- 2.4. Khung lý luận
- 2.5. Tiểu kết

Chương 3: Khu chuyên doanh gồm sứ Phong Khê

- 3.1. Giới thiệu chung về khu chuyên doanh
- 3.2. Vai trò của chính quyền địa phương
- 3.3. Vai trò của tổ chức xã hội
- 3.4. Tiểu kết

Chương 4: Khu chuyên doanh gồm sứ Bát Tràng

- 4.1. Giới thiệu chung về khu chuyên doanh
- 4.2. Vai trò của chính quyền địa phương
- 4.3. Vai trò của tổ chức xã hội
- 4.4. Tiểu kết

Chương 5: Chủ nghĩa Hợp tác địa phương: hai loại mô hình phát triển kinh tế

- 5.1. Chính quyền địa phương mạnh và chính quyền địa phương yếu
- 5.2. Tổ chức xã hội yếu và tổ chức xã hội mạnh

5.3. Hai loại mô hình phát triển kinh tế ở địa phương

5.4. Tiểu kết

Chương 6: Kết luận và thảo luận

6.1. Kết luận

6.2. Thảo luận

6.3. Kiến nghị

6.4. Hạn chế của nghiên cứu

Luận án bảo vệ trước Hội đồng bảo vệ Luận án Tiến sĩ tại Trường Đại học Trung Sơn, Trung Quốc ngày 02 tháng 6 năm 2005.